

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUÂN QUANG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUÂN QUANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109727354

3. Ngày thành lập: 05/08/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 6 Ngõ 37 phố Nguyễn Thị Định, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0911012566

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
27.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
28.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
29.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
30.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
31.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Khai thác gỗ	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
37.	Khai thác thủy sản biển	0311
38.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
39.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
40.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
41.	Khai thác quặng sắt	0710
42.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
43.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm (Trừ các loại nhà nước cấm)	0730
44.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
45.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
46.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
47.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
48.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
49.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
50.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
51.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
52.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
53.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
54.	Sản xuất đường	1072
55.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
56.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
57.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
58.	Sản xuất chè	1076
59.	Sản xuất cà phê	1077
60.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	1079

61.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
62.	Sản xuất rượu vang	1102
63.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
64.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
65.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
66.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
67.	Sản xuất than cốc	1910
68.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
69.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
70.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
71.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
72.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
73.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	3099
74.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
75.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
76.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
77.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
78.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
79.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
80.	Sản xuất điện	3511
81.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
82.	Xây dựng nhà để ở	4101
83.	Xây dựng nhà không để ở	4102
84.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
85.	Xây dựng công trình điện	4221
86.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
87.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
88.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
89.	Xây dựng công trình thủy	4291
90.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
91.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
92.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
93.	Phá dỡ	4311
94.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
95.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
96.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322

97.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
98.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
99.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
100.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
101.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
102.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
103.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)	4610
104.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
105.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
106.	Bán buôn thực phẩm	4632
107.	Bán buôn đồ uống	4633
108.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
109.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
110.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
111.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
112.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
113.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
114.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
115.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)	4662
116.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
117.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
118.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
119.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
120.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
121.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
122.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
123.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
124.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
125.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
126.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

127.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
128.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
129.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
130.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại nhà nước cấm)	4759
131.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
132.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
133.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
134.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
135.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
136.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
137.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
138.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
139.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
140.	Bốc xếp hàng hóa	5224
141.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;	5229
142.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
143.	Cơ sở lưu trú khác	5590
144.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
145.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
146.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản	6820

147.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá và các loại nhà nước cấm)	7310
148.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
149.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
150.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230
151.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
152.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động nhà nước cấm)	9329

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Địa chỉ thường trú: _____
 Địa chỉ liên lạc: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN THỊ THANH HUYỀN Giới tính: Nữ
 Chức danh: Giám đốc
 Sinh ngày: 21/11/1982 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 125047373
 Ngày cấp: 18/03/2010 Nơi cấp: Công an Tỉnh Bắc Ninh
 Địa chỉ thường trú: Số 9 ngõ 389 Hoàng Quốc Việt, khu 10, Phường Đáp Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
 Địa chỉ liên lạc: Căn hộ 704 Nhà A6 KĐT Nam Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội